

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY MÔN MĨ THUẬT CHO TRẺ EM TỪ 4-12 TUỔI Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGOẠI KHOÁ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Loan

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia
Thành phố Hồ Chí Minh
Email: leafdesign.info@gmail.com

Article history

Received: 14/02/2023

Accepted: 19/5/2023

Published: 20/7/2023

Keywords

Management, teaching activities, Fine Arts, extracurricular education, children from 4-12 years old

ABSTRACT

Fine Arts is defined as a visual art form, using images to express emotions, to explore oneself and the world around, as well as to communicate with people and society. At primary schools, students from grades 1 to 5 study from 875 to 1050 periods per year, at least 40 periods a week but only 1-2 Art lessons per week. These figures show that Fine Arts has been more valued in the general education curriculum, but the teaching of Fine Arts has not been effective in schools. Consequently, Fine Arts teaching institutions have been established and operated in Ho Chi Minh City. This article focuses on analyzing the current situation of managing activities of teaching Fine Arts to children in 9 educational institutions according to 3 different groups of management models including: children's house group; brand-developed group with chain facilities; brand-developed group with a single facility; to study the current situation of managing the teaching of Fine Arts for children in Fine Arts teaching institutions, in Ho Chi Minh City, thereby providing managers with data to propose measures to improve the quality of teaching activities management.

1. Mở đầu

Giáo dục thẩm mỹ có hiệu quả rất lớn đối với sự phát triển toàn diện hài hoà các mặt thể chất, tinh thần, trí tuệ và tài năng của con người (Nguyễn Văn Huyền & Đỗ Huy, 2004); trong đó môn Mỹ thuật có một vị trí quan trọng, là môn cơ sở của giáo dục thẩm mỹ (Lê Thị Thanh Xuân, 2015). Đặc biệt đối với lứa tuổi trẻ em từ 4-12 tuổi, việc học mỹ thuật cần chuyên môn và sự khéo léo được thực hiện bởi người dạy, đảm bảo cho trẻ không làm quen với nghệ thuật một cách hời hợt, có được kiến thức và kỹ năng sâu sắc (Bafaevich & Baratovna, 2021). Lứa tuổi mẫu giáo và nhi đồng có những đặc trưng tâm lý thích tìm tòi và khám phá thế giới xung quanh. Giai đoạn từ 4-12 tuổi là giai đoạn “vàng” để nâng cao thẩm mỹ thông qua môn Mỹ thuật cho trẻ. Để đạt được tối ưu giá trị môn Mỹ thuật mang đến cho trẻ em, nhà quản lý (NQL) các cơ sở dạy học Mỹ thuật cần dựa vào đặc trưng hoạt động giảng dạy (HGD) của môn học để xây dựng quy trình quản lý nhằm đạt được hiệu quả cao. Drucker (2019) cho rằng hoạt động quản lý phải gắn liền với những nguyên tắc để đảm bảo đúng tinh thần xuyên suốt của quản lý.

Trong bối cảnh hoạt động giáo dục hiện nay, quy mô và số lượng các cơ sở giáo dục ngoại khoá về giảng dạy môn Mỹ thuật tại TP. Hồ Chí Minh đang ngày càng tăng, vì vậy cần phải có sự quản lý một cách chặt chẽ và hiệu quả, đặt ra yêu cầu không nhỏ vào tầm nhìn và năng lực quản lý của các cơ sở dạy học Mỹ thuật. Bài báo này nghiên cứu thực trạng quản lý HGD môn Mỹ thuật cho trẻ em từ 4-12 tuổi ở các cơ sở giáo dục ngoại khoá tại TP. Hồ Chí Minh.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận của quản lý hoạt động giảng dạy môn Mỹ thuật cho trẻ em

Theo Eisner và Ecker (1970), nếu xã hội coi giáo dục như một phương tiện để tạo ra một cá nhân của văn hóa, thì nghệ thuật được coi là một công cụ để phát triển thị hiếu và thành tựu văn hóa. Nếu trường học chuẩn bị cho công dân đóng góp đối với phúc lợi kinh tế của quốc gia thì nghệ thuật phải được dạy như một kỹ năng nghề quan trọng. Giáo dục nghệ thuật gắn liền với các hoạt động trong bối cảnh của nhà trường và bối cảnh của xã hội.

Đối với trẻ em, giáo dục thẩm mỹ cho trẻ được thực hiện thông qua phát triển cảm nhận về cái đẹp, hình dáng, màu sắc, độ sáng và sự phong phú của màu sắc trong đó (Komarova, 2005). Môn Mỹ thuật có vai trò quan trọng, cần thiết, góp phần vào việc hình thành, phát triển năng lực thẩm mỹ và các năng lực khác cho mỗi trẻ. Với đặc thù về nội dung và phương pháp dạy học, môn học không chỉ cung cấp những kiến thức mang tính lý thuyết ở trong lớp học

mà còn thông qua các hoạt động trải nghiệm để tạo cơ hội cho HS huy động, tổng hợp kiến thức, kỹ năng của các môn học và lĩnh vực giáo dục khác nhau để trải nghiệm thực tiễn; đồng thời, tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng và hoạt động hướng nghiệp dưới sự hướng dẫn, tổ chức của GV, qua đó hình thành các năng lực như: hoạt động và tổ chức hoạt động; tổ chức và quản lý cuộc sống; tự nhận thức và tích cực hóa bản thân; định hướng nghề nghiệp; khám phá và sáng tạo... và các phẩm chất chủ yếu như: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm (Trần Thị Vân, 2019).

Theo Trần Kiêm (2006, 2021), quản lý việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục thẩm mỹ bao gồm: quản lý việc truyền đạt, lĩnh hội tri thức thẩm mỹ; Tổ chức bồi dưỡng tình cảm thẩm mỹ cho HS; Tổ chức phát hiện và bồi dưỡng năng lực sáng tạo cái đẹp trong HS. CBQL việc thực hiện kế hoạch giảng dạy của GV bao gồm việc quản lý chương trình và nội dung giảng dạy của GV thông qua chương trình chi tiết môn học, lịch trình giảng dạy; đồng thời, quản lý nề nếp, thời gian lên xuống lớp, tiến độ thực hiện chương trình giảng dạy, các bài kiểm tra định kỳ của GV.

Như vậy, dựa trên cơ sở lý thuyết và các đặc điểm của HĐGD môn Mĩ thuật cho trẻ em và trong phạm vi của đề tài, tác giả tập trung nghiên cứu các nội dung quản lý HĐGD Mĩ thuật của GV như sau: quản lý việc chuẩn bị kế hoạch giảng dạy của GV; quản lý việc thực hiện kế hoạch giảng dạy của GV; quản lý việc đổi mới phương pháp giảng dạy của GV; quản lý việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Mĩ thuật của trẻ em; quản lý về cơ sở vật chất (CSVC), thiết bị giảng dạy. Trong đó, chủ thể quản lý HĐGD của GV được tác giả khảo sát là GV và NQL cơ sở giáo dục dạy học Mĩ thuật.

2.2. Thực trạng quản lý hoạt động giảng dạy cho trẻ em từ 4-12 tuổi ở các cơ sở dạy học Mĩ thuật tại Thành phố Hồ Chí Minh

2.2.1. Tổ chức khảo sát

- *Khách thể khảo sát:* Tác giả tiến hành khảo sát 40 GV và phỏng vấn 100% các NQL ở 9 cơ sở giáo dục dạy học Mĩ thuật cho trẻ em từ 4-12 tuổi.

- *Về không gian nghiên cứu:* 9 cơ sở giáo dục dạy học Mĩ thuật cho trẻ em ở TP. Hồ Chí Minh và phân theo 3 nhóm:

+ *Nhóm 1:* nhóm cơ sở giáo dục của Nhóm 1 (chọn 3 cơ sở: Nhà thiếu nhi TP. Hồ Chí Minh, Nhà thiếu nhi Quận 6, Nhà thiếu nhi Quận 12).

+ *Nhóm 2:* nhóm cơ sở giáo dục có thương hiệu nhiều cơ sở ở TP. Hồ Chí Minh (chọn 3 cơ sở: Mĩ thuật Bụi, Quận 1; Globe Art, Quận 10; Wow Art, Quận 1).

+ *Nhóm 3:* nhóm cơ sở giáo dục 1 cơ sở (chọn 3 cơ sở: Tập đoàn Nhóc, Quận 3; Tinkle, Quận Gò Vấp; Kid Art, Quận 3).

- *Thời gian khảo sát:* 2019-2022.

- *Phương pháp phân tích dữ liệu:* Tác giả sử dụng phương pháp thống kê toán học bằng phần mềm Excel để phân tích các chỉ số thống kê như giá trị trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC).

- *Quy ước thang đo:* Likert 5 mức độ được tính như sau: Mức độ với giá trị = (giá trị lớn nhất - giá trị nhỏ nhất)/ tổng giá trị = (5-1)/5=0.8 tức là khoảng cách giữa các giá trị là 0.8. Cụ thể: 1.00 < Hoàn toàn không đồng ý ≤ 1.80; 1.81 < Không đồng ý ≤ 2.60; 2.61 < Phân vân ≤ 3.40; 3,41 < Đồng ý ≤ 4,20; 4,21 < Hoàn toàn đồng ý ≤ 5,00.

2.2.2. Kết quả khảo sát

- *Quản lý việc chuẩn bị kế hoạch giảng dạy:*

Đối với nhóm 2, nội dung “Năm vững mục tiêu, chương trình đào tạo chung của cơ sở” và “Năm vững mục tiêu, nội dung môn học mình đảm nhiệm” đều được NQL và GV đánh giá cao ở mức Hoàn toàn đồng ý có cùng ĐTB=4.33 (ĐLC=0.71), như vậy nhóm này đã làm tốt các nội dung trên. Đối với nhóm 1 và nhóm 3, GV đồng ý cao nhất ở nội dung “Năm vững mục tiêu, nội dung môn học mình đảm nhiệm” có ĐTB=4.33 (ĐLC=0.49), ĐTB=4.14 (ĐLC=0.77) xếp hạng 1, như vậy NQL và GV nắm rõ mục tiêu, nội dung giảng dạy của mình đảm nhiệm.

Đối với nhóm 1, các nội dung được NQL và GV cùng đánh giá mức Đồng ý là “Năm vững mục tiêu, chương trình đào tạo chung của cơ sở”, “Năm vững các quy định về xây dựng kế hoạch bài giảng”, “Phổ biến các tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại kế hoạch bài giảng”, “Chỉ đạo bộ môn thống nhất mục tiêu, nội dung, phương pháp phương tiện, hình thức tổ chức giảng dạy cho mỗi bài”. Riêng nội dung “Thường xuyên kiểm tra, thông qua kế hoạch bài giảng của GV” và “Định kì hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện kế hoạch giảng dạy của GV trên lớp” mức độ Phân vân ở 2 nội dung này với số liệu ĐTB=3.33 (ĐLC=1.44) cùng xếp hạng 5. Như vậy, ở nhóm 1 bước kiểm tra chưa được thực hiện chặt chẽ và bài bản thì NQL khó nắm rõ tình hình biên soạn bài giảng của GV để đảm bảo chất lượng đồng nhất trong quá trình giảng dạy.

Đối với các phần còn lại của nhóm 2, nội dung “Nắm vững các quy định về xây dựng kế hoạch giảng dạy” được NQL và GV đánh giá ở mức Hoàn toàn đồng ý với ĐTB=4.28 (ĐLC=0.75) xếp hạng 2. Như vậy nhóm 2 đã làm tốt phần này. Các nội dung còn lại được NQL và GV đánh giá ở mức Đồng ý đã thể hiện nhóm 2 làm tương đối tốt, góp phần tạo hiệu quả cho quá trình giảng dạy.

Đối với các phần nội dung còn lại ở nhóm 3, nội dung “Nắm vững mục tiêu, chương trình đào tạo chung của cơ sở” được NQL và GV đánh giá mức Đồng ý, xếp hạng 2. Như vậy việc nắm vững mục tiêu và chương trình giảng dạy sẽ giúp GV đi đúng hướng và góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy của cơ sở mình. Nội dung “Thường xuyên kiểm tra, thông qua kế hoạch bài giảng của GV” có mức đánh giá ở mức “không đồng ý” với ĐTB=2.42 (ĐLC=1.4). Như vậy những nội dung trên chưa được làm tốt ở nhóm 1 và nhóm 3, NQL chưa xây dựng tiêu chí cũng như chưa có bước kiểm tra, đánh giá tính hiệu quả của quá trình giảng dạy.

- *Quản lý việc tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy:*

Ở nhóm 1, NQL và GV đều đánh giá mức Đồng ý ở 6 nội dung bao gồm “Khắc phục triệt để những tồn tại sau khi kiểm tra” với ĐTB=3.92 (ĐLC=0.67) xếp hạng 2, “Thống nhất cho GV nắm rõ quy trình, các bước lên lớp” với ĐTB=3.83 (ĐLC=0.83) xếp hạng 3, “Chú trọng phân tích sự phạm theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy” với ĐTB=3.67 (ĐLC=0.98) xếp hạng 4, “Có trách nhiệm chủ động góp ý, đánh giá trên tinh thần xây dựng, đưa ra biện pháp khắc phục điểm yếu” với ĐTB=3.58 (ĐLC=1.08) xếp hạng 5, “Đánh giá buổi dạy theo đúng tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định của cơ sở” với ĐTB=3.67; ĐTB 3.5 (ĐLC=1.24) xếp hạng 6; “Định kì hoặc đột xuất kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy của GV trên lớp” với ĐTB=3.42 (ĐLC=1.31) xếp hạng 7. Nhóm 6 nội dung này có mức Đồng ý tức là nhóm 1 được quản lý khá bài bản, nhưng nhìn chung các kết quả có ĐLC khá cao. Như vậy, quản lý việc tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy của GV môn Mĩ thuật ở Nhà thiếu nhi sẽ có hiệu quả tốt hơn nếu NQL có quy trình và phương pháp theo dõi việc thực hiện kế hoạch giảng dạy của GV một cách hệ thống.

Nhóm 2 có 5 nội dung được NQL và GV đánh giá ở mức Đồng ý, cụ thể: “Nắm rõ thời khóa biểu, kế hoạch giảng dạy của GV” với ĐTB=4.06 (ĐLC=0.80) xếp hạng 2, “Có trách nhiệm chủ động góp ý, đánh giá trên tinh thần xây dựng, đưa ra biện pháp khắc phục điểm yếu” với ĐTB=4 (ĐLC=0.69) xếp hạng 3, “Chú trọng phân tích sự phạm theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy” với ĐTB=3.89 (ĐLC=0.68) xếp hạng 4, “Khắc phục triệt để những tồn tại sau khi kiểm tra” với ĐTB=3.78 (ĐLC=1.00) xếp hạng 5, “Đánh giá buổi dạy theo đúng tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định của cơ sở” với ĐTB=3.67 (ĐLC=1.03) xếp hạng 6. Chính vì có hệ thống quản lý hai chiều chặt chẽ nên nội dung “Định kì hoặc đột xuất kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy của GV trên lớp” có mức đánh giá Phân vân với ĐTB=3.33 (ĐLC=1.19), NQL và GV tự đánh giá sau mỗi buổi dạy nên cho rằng không cần thiết kiểm tra về việc tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy của GV.

Đối với nhóm 3, NQL và GV Hoàn toàn đồng ý với nội dung “Thống nhất cho GV nắm rõ quy trình, các bước lên lớp” với ĐTB=4.29 (ĐLC=0.61) xếp hạng 2, bên cạnh đó đánh mức Đồng ý cho nội dung “Đánh giá buổi dạy theo đúng tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định của cơ sở” với ĐTB=3.43 (ĐLC=1.34) xếp hạng 3, ĐLC ở đây khá cao (ĐLC=1.34) cho thấy chọn lựa trả lời của GV khác nhau nhiều. Nội dung “Có trách nhiệm chủ động góp ý, đánh giá trên tinh thần xây dựng, đưa ra biện pháp khắc phục điểm yếu”, “Chú trọng phân tích sự phạm theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy”, “Khắc phục triệt để những tồn tại sau khi kiểm tra” được đánh giá ở mức Phân vân và cũng có ĐLC khác cao, kết quả lần lượt là ĐTB=2.93 (ĐLC=1.69) xếp hạng 4, ĐTB=2.86 (ĐLC=1.75) xếp hạng 5, ĐTB=2.50 (ĐLC=1.51) xếp hạng 6. Cuối cùng là nội dung “Định kì hoặc đột xuất kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy của GV trên lớp” được đánh giá ở mức Rất hiếm khi đồng ý với ĐTB 2.50 (ĐLC=1.51). Tóm lại, việc tổ chức thực hiện giảng dạy trên lớp của nhóm 1 và nhóm 3 vẫn còn thiếu sót vì chưa quản lý tốt việc thực hiện kế hoạch giảng dạy của GV, NQL chưa nắm cụ thể kế hoạch giảng dạy của GV, chưa có bước đánh giá quá trình giảng dạy để cải tiến phương pháp nhằm đem lại hiệu quả và đảm bảo được chất lượng dạy học.

- *Quản lý đổi mới phương pháp giảng dạy của GV (bảng 1):*

Bảng 1. Kết quả quản lý đổi mới phương pháp giảng dạy của GV

Nội dung	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3		
	ĐTB	ĐLC	XH	ĐTB	ĐLC	XH	ĐTB	ĐLC	XH
Nắm rõ phương pháp giảng dạy, hiểu rõ ưu nhược của từng phương pháp	4.17	0.39	3	3.83	0.86	3	3.43	1.34	3
Thống nhất quan điểm dạy học “lấy người học làm trung tâm” và yêu cầu phải đổi mới phương pháp giảng dạy cho GV	4.25	0.45	2	4	0.77	2	4.21	0.70	2

Hướng dẫn tạo điều kiện cho GV tập huấn về phương pháp giảng dạy	3.33	1.44	4	3.72	0.96	5	2.79	1.58	4
Phát huy tính chủ động, sáng tạo của GV trong việc lựa chọn và sử dụng phương pháp giảng dạy	4.42	0.51	1	4.1	0.83	1	4.43	0.51	1
Yêu cầu GV xây dựng giáo án điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy	3.08	1.62	5	3.61	1.04	6	2.43	1.34	6
Tổ chức thảo luận trao đổi kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy tích cực	3.08	1.62	5	3.78	1.00	4	2.64	1.86	5
ĐTB chung	3.72	1.01		3.84	0.91		3.32	1.22	

Bảng 3 cho thấy, ở cả 3 nhóm đều đánh giá xếp hạng 1 cho nội dung “Phát huy tính chủ động, sáng tạo của GV trong việc lựa chọn và sử dụng phương pháp giảng dạy” với thứ tự là nhóm 3 có ĐTB=4.43 (ĐLC=0.51), nhóm 1 có ĐTB=4.42 (ĐLC=0.51) và nhóm 2 có ĐTB 4.1 (ĐLC=0.83). Kết quả cho thấy, nhóm 3 và nhóm 1 đánh giá ở mức Hoàn toàn đồng ý với nội dung này, riêng Nhóm 2 đánh giá ở mức Đồng ý.

Bên cạnh đó, 3 nhóm đều đánh giá xếp hạng 2 cho nội dung “Tổng nhất quan điểm dạy học “lấy người học làm trung tâm” và yêu cầu phải đổi mới phương pháp giảng dạy cho GV”. Nhóm 1 và nhóm 3 đánh giá Hoàn toàn đồng ý cho nội dung này, riêng nhóm 2 chỉ đánh giá mức Đồng ý, cụ thể: nhóm 1 có ĐTB=0.25 (ĐLC=0.45), nhóm 3 có ĐTB=4.21 (ĐLC=0.70), nhóm 2 có ĐTB=4 (ĐLC=0.77).

Nội dung cả 3 nhóm đều đánh giá xếp hạng 3 với mức Đồng ý là “Nắm rõ phương pháp giảng dạy, hiểu rõ ưu nhược của từng phương pháp”, cụ thể: nhóm 1 có ĐTB=4.17 (ĐLC=0.39), nhóm 2 có ĐTB=3.83 (ĐLC=0.86), nhóm 3 có ĐTB=3.43 (ĐLC=1.34). Ở 3 nội dung còn lại, nhóm 2 đánh giá ở mức Đồng ý với các nội dung “Tổ chức thảo luận trao đổi kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy tích cực” có ĐTB=3.78 (ĐLC=1.00) xếp hạng 4, “Hướng dẫn tạo điều kiện cho GV tập huấn về phương pháp giảng dạy” có ĐTB=3.72 (ĐLC=0.96) xếp hạng 5, “Yêu cầu GV xây dựng giáo án điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy” có ĐTB=3.61 (ĐLC=1.4) xếp hạng 6. Đối với nhóm 1, nội dung “Hướng dẫn tạo điều kiện cho GV tập huấn về phương pháp giảng dạy”; “Yêu cầu GV xây dựng giáo án điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy”, “Tổ chức thảo luận trao đổi kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy tích cực” có kết quả lần lượt là ĐTB=3.33 (ĐLC=1.44) xếp hạng 4, 02 nội dung còn lại có cùng ĐTB=3.08 (ĐLC=1.62) xếp hạng 5 với mức đánh giá Phân vân và có ĐLC rất cao ĐLC=1.44, ĐLC=1.62.

Nhóm 3 có số điểm khảo sát thấp nhất, cụ thể: Nội dung “Phát huy tính chủ động, sáng tạo của GV trong việc lựa chọn và sử dụng phương pháp giảng dạy”, “Tổ chức thảo luận trao đổi kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy tích cực” được đánh giá mức Phân vân với ĐTB lần lượt là ĐTB=2.79 (ĐLC=1.58) xếp hạng 4, ĐTB=2.64 (ĐLC=1.86) xếp hạng 5. Đối với nội dung “Yêu cầu GV xây dựng giáo án điện tử, ứng dụng CNTT trong giảng dạy” có ĐTB=2.43 (ĐLC=1.36) được đánh giá Không đồng ý.

- Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá của GV đối với kết quả học tập của HS (bảng 2):

Bảng 2. Kết quả quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá của GV đối với kết quả học tập của HS

Nội dung	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3		
	ĐTB	ĐLC	XH	ĐTB	ĐLC	XH	ĐTB	ĐLC	XH
Thống nhất với GV tầm quan trọng của việc kiểm tra, đánh giá	3.75	0.87	3	3.72	0.96	2	2.93	0.83	6
Dựa trên mục tiêu dạy học thường xuyên yêu cầu GV áp dụng đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của trẻ	3.67	0.98	4	3.67	0.97	3	3.29	1.20	3
Yêu cầu GV rút kinh nghiệm, điều chỉnh phương pháp, nội dung giảng dạy sau khi quan sát, đánh giá trẻ	3.5	1.17	5	3.78	0.88	1	3.14	1.35	4
Đảm bảo tính khách quan khi kiểm tra, đánh giá dựa trên các tiêu chí: kỹ năng, thái độ, khả năng sáng tạo của trẻ	4.33	0.49	1	3.78	0.88	1	4.07	0.73	1
Lưu trữ dữ liệu học tập và nhận xét của GV	3.75	0.87	3	3.78	0.88	1	3	1.04	5
Xây dựng cơ chế thi đua, khen thưởng hợp lý tạo động lực trong quá trình học tập	3.5	1.17	5	3.78	0.88	1	3.29	0.91	3

Chỉ đạo phối hợp giữa GV và phụ huynh trong việc phối hợp quản lý hoạt động tự học ở nhà	3.33	1.44	6	3.78	0.88	1	2.5	1.09	7
Đánh giá theo quá trình học của trẻ	4.08	0.79	2	3.78	0.88	1	3.86	0.77	2
ĐTB chung	3.74	0.97		3.76	0.86		3.26	0.99	

Bảng 4 cho thấy, đối với nhóm 2, tất cả các nội dung đều được đánh giá Đồng ý. Nhóm 2 đã thực hiện khá chính chu các nội dung khảo sát. Qua đó cho thấy, việc quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của GV đối với trẻ em học môn Mĩ thuật tại nhóm 2 đang được vận hành khá đầy đủ, thể hiện quá trình và kết quả học tập của trẻ chính là cầu nối gắn kết giữa cơ sở dạy học và cộng đồng phụ huynh gia đình trẻ.

Nhóm 1 Hoàn toàn đồng ý với nội dung “Đảm bảo tính khách quan khi đánh giá - kiểm tra dựa trên các tiêu chí: kĩ năng, thái độ, khả năng sáng tạo của trẻ” có ĐTB 4.33 (ĐLC=0.49) xếp hạng 1. Các nội dung được đánh giá mức Đồng ý là: “Đánh giá theo quá trình học của trẻ”, “Lưu trữ dữ liệu học tập và nhận xét của GV”, “Dựa trên mục tiêu dạy học thường xuyên yêu cầu GV áp dụng đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của trẻ”, “Xây dựng cơ chế thi đua, khen thưởng hợp lí tạo động lực cho trẻ trong quá trình học tập”, “Yêu cầu GV rút kinh nghiệm, điều chỉnh phương pháp, nội dung giảng dạy sau khi quan sát - đánh giá trẻ”, “Xây dựng cơ chế thi đua, khen thưởng hợp lí tạo động lực cho trẻ trong quá trình học tập” có số liệu khảo sát lần lượt là ĐTB=4.08 (ĐLC=0.79) xếp hạng 2; ĐTB=3.75 (ĐLC=0.87) xếp hạng 3; ĐTB=3.75 (ĐLC=0.87) xếp hạng 3; ĐTB=3.67 (ĐLC=0.98) xếp hạng 4; ĐTB=3.5 (ĐLC=1.17) xếp hạng 5; ĐTB=3.5 (ĐLC=1.17) xếp hạng 5. Với nội dung “Chỉ đạo phối hợp giữa GV và phụ huynh trong việc phối hợp quản lý hoạt động tự học ở nhà của trẻ” có ĐTB=3.33 (ĐLC=1.44) được đánh giá mức Phân vân và có ĐLC khá cao, NQL cũng cho rằng đây là hoạt động riêng giữa GV và trẻ chứ không bắt buộc có các hoạt động này.

Ở nhóm 3, đánh giá mức “Đồng ý” ở 2 nội dung là “Đảm bảo tính khách quan khi đánh giá - kiểm tra dựa trên các tiêu chí: kĩ năng, thái độ, khả năng sáng tạo của trẻ” có ĐTB=4.07 (ĐLC=0.73) xếp hạng 1 và “Đánh giá theo quá trình học của trẻ” có ĐTB=3.86 (ĐLC=0.77) xếp hạng 2. 04 nội dung kế tiếp được đánh giá ở mức Phân vân là: “Xây dựng cơ chế thi đua, khen thưởng hợp lí tạo động lực cho trẻ trong quá trình học tập”, “Yêu cầu GV rút kinh nghiệm, điều chỉnh phương pháp, nội dung giảng dạy sau khi quan sát - đánh giá trẻ”, “Lưu trữ dữ liệu học tập và nhận xét của GV”, “Thông nhất với GV tầm quan trọng của việc kiểm tra, đánh giá” có ĐTB lần lượt là ĐTB=3.29 (ĐLC=0.91) xếp hạng 3; ĐTB=3.14 (ĐLC=1.35) xếp hạng 4; ĐTB=3 (ĐLC=1.04) xếp hạng 5; ĐTB=2.93 (ĐLC=0.83). Các nội dung này có ĐLC tương đối cao cho thấy sự thiếu nhất quán trong việc thực hiện các nội dung trong quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của GV đối với trẻ em học Mĩ thuật. Kết quả thấp nhất là nội dung “Chỉ đạo phối hợp giữa GV và phụ huynh trong việc phối hợp quản lý hoạt động tự học ở nhà của trẻ” có ĐTB=2.5 (ĐLC=1.09) xếp hạng 7 được đánh giá “Không đồng ý”. Nhìn chung, kết quả cho thấy nhóm 1 và nhóm 3 quản lý việc đánh giá thiếu hệ thống trong quá trình, chưa có sự phối hợp giữa các bên nên cần xây dựng mục tiêu, tiêu chí đánh giá hướng dẫn GV đảm bảo tính khách quan khi đánh giá.

- Quản lý CSVC và điều kiện phục vụ cho HĐGD (bảng 3):

Bảng 3. Kết quả quản lý CSVC và điều kiện phục vụ cho HĐGD

Nội dung	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 3		
	ĐTB	ĐLC	XH	ĐTB	ĐLC	XH	ĐTB	ĐLC	XH
Xây dựng hệ thống CSVC theo yêu cầu dạy học	4.08	0.51	1	4.06	0.73	2	4.64	0.50	1
Hướng dẫn tổ chức sử dụng CSVC - thiết bị Giáo dục một cách tối ưu	3.75	0.87	2	3.89	0.90	4	3.92	1.00	2
Tổ chức bảo quản hệ thống CSVC - phương tiện thiết bị, hoạ cụ giáo dục	3.75	0.75	2	4.11	0.83	1	3.57	1.22	3
Có kế hoạch xây dựng và đổi mới CSVC - phương tiện thiết bị, hoạ cụ giáo dục theo từng chủ đề, từng giai đoạn học tập	3.33	1.44	3	3.94	0.94	3	2.79	1.81	4
Có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp CSVC theo mục tiêu đã xác định	3.25	1.42	4	3.94	0.94	3	2.71	1.86	5
ĐTB chung	3.63	1.00		3.99	0.87		3.53	1.28	

Bảng 5 cho thấy, nhóm 3 đánh giá ở mức Rất đồng ý nội dung “Xây dựng hệ thống CSVC đáp ứng yêu cầu dạy học” với ĐTB=4.64 (ĐLC=0.50); Nhóm 1 đánh giá “Đồng ý” với ĐTB=4.08 (ĐLC=0.51). Bên cạnh đó, nhóm 2 đánh giá mức Đồng ý với nội dung “Tổ chức bảo quản hệ thống CSVC - phương tiện thiết bị, họa cụ giáo dục”.

Đối với nhóm 2, NQL và GV đánh giá mức “Đồng ý” cho cả 4 nội dung còn lại, cụ thể: “Xây dựng hệ thống CSVC đáp ứng yêu cầu dạy học”, “Có kế hoạch xây dựng và đổi mới CSVC - phương tiện thiết bị, họa cụ giáo dục theo từng chủ đề, từng giai đoạn học tập”, “Có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp CSVC theo mục tiêu đã xác định”, “Hướng dẫn tổ chức sử dụng CSVC - thiết bị giáo dục một cách tối ưu” với ĐTB lần lượt là ĐTB=4.06 (ĐLC=0.73) xếp hạng 2; ĐTB=3.94 (ĐLC=0.94) xếp hạng 3; ĐTB=3.89 (ĐLC=0.90) xếp hạng 4. Toàn bộ ĐLC không lớn hơn 1 cho thấy tính đồng thuận của kết quả đánh giá. Đối với nhóm 3 có kết quả thấp hơn ở 4 nội dung còn lại. NQL và GV đánh giá mức “Đồng ý” với 2 nội dung là “Hướng dẫn tổ chức sử dụng CSVC - thiết bị giáo dục một cách tối ưu” có ĐTB=3.92 (ĐLC=1.00) và “Tổ chức bảo quản hệ thống CSVC - phương tiện thiết bị, họa cụ giáo dục” có ĐTB=3.57 (ĐLC=1.22). NQL và GV đánh giá mức Phân vân với 2 nội dung là “Có kế hoạch xây dựng và đổi mới CSVC - phương tiện thiết bị, họa cụ giáo dục theo từng chủ đề, từng giai đoạn học tập” có ĐTB=2.79 (ĐLC=1.81) xếp hạng 4, “Có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp CSVC theo mục tiêu đã xác định” với ĐTB lần lượt là ĐTB 2.79 (ĐLC=1.81) có ĐTB 2.71 (ĐLC=1.86) xếp hạng 5.

Kết quả của nhóm 1, GV đánh giá mức Đồng ý cho 2 nội dung “Tổ chức bảo quản hệ thống CSVC - phương tiện thiết bị, họa cụ giáo dục”, “Hướng dẫn tổ chức sử dụng CSVC - thiết bị giáo dục một cách tối ưu” có cùng ĐTB 3.75 (ĐLC=0.75) xếp hạng 2; đánh giá ở mức Phân vân ở 2 nội dung là “Có kế hoạch xây dựng và đổi mới CSVC - phương tiện thiết bị, họa cụ giáo dục theo từng chủ đề, từng giai đoạn học tập”, “Có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp CSVC theo mục tiêu đã xác định” có thứ tự ĐTB là ĐTB=3.33 (ĐLC=1.44) xếp hạng 3 và ĐTB=3.25 (ĐLC=1.42) xếp hạng 4.

Nhìn chung, trên cơ sở khảo sát về thực trạng quản lý HDGD của GV ở các cơ sở dạy Mỹ thuật ngoại khoá tại TP. Hồ Chí Minh, mỗi nhóm có mô hình quản lý HDGD khác nhau có ưu điểm và những hạn chế khác nhau. Tuy nhiên, các NQL cần lưu ý đến nội dung “quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá” vì có mức điểm thấp nhất cần có biện pháp thực hiện hiệu quả hơn cho nội dung này.

3. Kết luận

Kết quả khảo sát cho thấy HDGD của GV tại mỗi cơ sở dạy học môn Mỹ thuật có mô hình quản lý khác nhau về mặt nội dung, chương trình, phương pháp và cách thức vận hành nhưng vẫn tuân theo những nguyên tắc chung của HDGD mang tính đặc thù của bộ môn năng khiếu Mỹ thuật cho trẻ em từ 4-12 tuổi. Với những đặc điểm như vậy, việc tổ chức quản lý HDGD của GV tại cơ sở dạy học Mỹ thuật bao gồm: quản lý việc chuẩn bị kế hoạch giảng dạy của GV tại cơ sở giáo dục; quản lý việc tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy của GV; quản lý việc đổi mới phương pháp giảng dạy của GV; quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của GV đối với trẻ em học môn Mỹ thuật; quản lý CSVC và điều kiện phục vụ HDGD tại cơ sở dạy học Mỹ thuật vẫn nên được chú ý thực hiện đủ quy trình. Nghiên cứu này sẽ là cơ sở giúp các NQL ở các cơ sở dạy học Mỹ thuật nhìn lại công tác quản lý HDGD ở cơ sở của mình, đồng thời giúp các NQL cấp lãnh đạo đề ra một số biện pháp quản lý HDGD phù hợp và hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo

- Bafaevich, A. B., & Baratovna, A. M. (2021). The Importance of Teaching Methods of Fine and Applied Arts. *Middle European Scientific Bulletin*, 9, 61-65.
- Drucker, P. F. (2019). *Những nguyên lý quản trị bất biến mọi thời đại (Vương Bảo Long dịch)*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Eisner, E. W., & Ecker, W. D. (1970). *Some history developments in Art Education: Concept in Art Education*. An Anthropology of Current Issues (George Pappas, Ed.). New York: Macmillan.
- Komarova, T. S. (2005). *Children's Artistic Work: A Toolkit for teaches*. Mosaic-Synthesis, Moscow.
- Lê Thị Thanh Xuân (2015). Một số biện pháp nâng cao chất lượng phân môn Vẽ tranh cho học sinh lớp 1, 2, 3. *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 6*, 153-155.
- Nguyễn Văn Huyền, Đỗ Huy (2004). *Giáo trình Mỹ học đại cương*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- Trần Kiêm (2006). *Khoa học quản lý nhà trường phổ thông*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trần Kiêm (2021). *Những vấn đề cơ bản của Khoa học quản lý giáo dục*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trần Thị Vân (2019). Xây dựng mô hình hoạt động trải nghiệm trong dạy học Mỹ thuật ở trường phổ thông. *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 4*, 264-270.